

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày 22-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đức Tụ

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện huyện VB tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị H; nơi cư trú: Thôn TT, xã HTD, huyện ĐT, tỉnh Quảng Ninh; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hà Văn T; nơi cư trú: Thôn AC, xã NA, huyện NG, tỉnh Hải Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 10-11-2023 tại Văn phòng công chứng NML, tỉnh Hải Dương); có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang Q; sinh quán: Thôn AH, xã QG, huyện QP, tỉnh Thái Bình; nơi công tác: Công an xã HN, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người làm chứng: Ông Ngô Văn Đ; ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H;
đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trương Thị H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào năm 2013 bà H và ông Nguyễn Quang Q là Công an công tác tại Trại giam HS tỉnh Quảng Ninh có quen biết nhau nên ông Q đặt vấn đề vay tiền của bà H. Các lần vay tiền cụ thể như sau: Ngày 12-6-2013 bà H cho ông Q vay 60.000.000 đồng; ngày 12-7-2013 cho vay 20.000.000 đồng; ngày 21-9-2013 cho vay 10.000.000 đồng; ngày 31-5-2014 cho vay 100.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H cho ông Q vay là 190.000.000 đồng. Trong đó lần vay tiền ngày 12-7-2013 và ngày 21-9-2013 không viết giấy biên nhận, còn lại đều có xác nhận của ông Q. Hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay bằng lời nói là 1,5%/tháng, trả lãi hàng tháng. Thời gian đầu ông Q có trả lãi, sau đó ông Q không thanh toán trả gốc và lãi như cam kết. Bà H đã đòi ông Q nhiều lần và gửi đơn đến Công an huyện VB để giải quyết nH không đạt kết quả. Tại các buổi làm việc của Công an xã HN, huyện VB, thành phố Hải Phòng nơi ông Q công tác, ông Q thừa nhận đã vay của bà H số tiền là 190.000.000 đồng, tuy nhiên ông Q cho rằng đã trả bà H nH không có căn cứ tài liệu chứng minh số tiền đã trả nợ. Tại Báo cáo số 05/CAX ngày 08-7-2022 của Trưởng Công an xã HN, huyện VB, thành phố Hải Phòng xác nhận ông Q còn nợ bà H số tiền gốc là 190.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Quang Q phải trả nợ số tiền gốc là 190.000.000 đồng; lãi suất là 1,5%/tháng, tính từ ngày 31-5-2014 đến nay. Tại phiên tòa, bà H và người đại diện theo ủy quyền đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q phải trả nợ số tiền vay theo các giấy biên nhận ngày 12-6-2013 và ngày 31-5-2014 là 160.000.000 đồng; lãi suất 9%/năm từ ngày 31-5-2014 đến ngày xét xử (22-8-2024) là 122,5 tháng. Cụ thể: 160.000.000 đồng x 9%/năm x 122,5 tháng = 147.000.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 307.000.000 đồng, ông Q đã chuyển khoản cho ông Đ (chồng bà H) 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Ông Q phải thanh toán trả bà H số tiền còn lại là 287.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, và trong quá trình xét xử, ông Nguyễn Quang Q xác nhận có vay tiền của bà Trương Thị H, tuy nhiên bà H trình bày cho ông vay 190.000.000 đồng là không đúng, ông chỉ vay bà H 160.000.000 đồng tại các giấy biên nhận vay tiền ngày 12-6-2013 là 60.000.000 đồng; ngày 31-5-2014 là 100.000.000 đồng. Hai bên có lập thành văn bản lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là

2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Thời hạn trả nợ hai bên tự thỏa thuận, khi nào có thì trả. Kể từ khi vay, trong vòng 18 tháng đầu ông trả bà H mỗi tháng 12.000.000 đồng, tổng là 216.000.000 đồng thông qua ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn Tân Lập, xã HTD, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh làm nghề xe ôm cạnh Trại giam Quảng Ninh, ông thuê ông T mang tiền trả bà H, tiền công đi lại của ông T mang trả bà H là 50.000 đồng/lượt. Trong khoảng 12 tháng tiếp theo, ông trả bà H 10.000.000 đồng/tháng, tổng là 120.000.000 đồng, cũng thông qua anh T với phương thức như trên. Do điều kiện kinh tế khó khăn hơn nên ông trả bà H khoảng 07 đến 10 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng vào tài khoản của ông Ngô Văn Đ (là chồng bà H). Ngoài ra ông có nhờ ông Nguyễn Văn H (là bạn); địa chỉ: Khu Kim Thành, phường Kim Sơn, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh chuyển tiền 03 lần vào tài khoản của ông Ngô Văn Đ (là chồng bà H), mỗi lần 5.000.000 đồng. Tổng số tiền ông đã trả bà H khoảng 400.000.000 đồng. Những lần trả tiền bà H, ông nhờ ông T, ông H và chuyển khoản vào số tài khoản của ông Đ ông không nhớ thời gian cụ thể và không có giấy tờ chứng minh. Đến hết năm 2017 khi chuyển công tác đến đơn vị mới ông đã thanh toán trả tiền bà H xong, đến nay không còn liên quan gì. Đối với khoản vay không có giấy tờ như bà H trình bày, ngày 12-7-2013 ông vay 20.000.000 đồng; ngày 21-9-2013 vay 10.000.000 đồng là không đúng. Nay bà H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông phải thanh toán số tiền vay gốc là 190.000.000 đồng và khoản lãi 9%/năm x 122,5 tháng tính từ ngày 31-5-2014 đến ngày xét xử ông không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Ngô Văn Đ trình bày: Ông là chồng bà Trương Thị H. Số tiền bà H cho ông Nguyễn Quang Q vay là tiền riêng của bà H không liên quan đến ông. Ông được biết bà H có cho ông Q vay tiền, ông Q có trả tiền cho bà H thông qua số tài khoản của ông với số tiền là 5.000.000 đồng/lần, ông Q trả khoảng hai lần nH ông không nhớ ông Q chuyển khoản trả vào số tài khoản nào.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T khai: Ông làm nghề chở xe ôm thường xuyên chở khách vào thăm phạm nhân tại Trại giam Quảng Ninh có địa chỉ tại xã HTD, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh. Ông Q trước đây là cán bộ Công an Trại giam Công an tỉnh Quảng Ninh nên ông có quen biết, trò chuyện nH không thân thiết, ông Đ bà H là người cùng xã nên có quen biết nhau. Do quen biết cả hai nên ông biết ông Q vay tiền của bà H, số tiền cụ thể ông không nắm được. Ông Q đã chuyển công tác về làm việc tại Công an huyện VB khoảng 2-3 năm nay nên ông không gặp gỡ liên lạc gì với ông Q. Ông khẳng định ông Q chưa lần nào đưa tiền cho ông để trả bà H giúp ông Q.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H khai: Ông và ông Nguyễn Quang Q là bạn bè cùng quê. Hiện nay bạn bè vẫn liên hệ thăm hỏi nhau. Ông được biết ông Q trước đây có làm Công an tại trại giam Quảng Ninh được 4-5 năm sau đó chuyển công tác về làm việc tại Công an VB, thành phố Hải Phòng. Ông không biết vợ chồng ông Ngô Văn Đ và bà Trương Thị H. Ông không biết việc ông Q vay tiền bà Trương Thị H. Bản thân ông chưa từng nhận tiền của ông Q để trả cho bà H giúp ông Q.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự, đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau;

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ; nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của Tòa án về cung cấp chứng cứ; bị đơn không giao nộp các tài liệu chứng cứ, không tham gia đầy đủ các phiên họp phiên hòa giải, tuy nhiên vi phạm của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 280, 283, 290, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 26, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Quang Q phải thanh toán trả bà Trương Thị H số tiền vay gốc là 160.000.000 đồng; khoản lãi suất tính từ ngày 31-5-2014 đến ngày 22-8-2024 là 160.000.000 đồng x 9%/năm x 122,5 tháng = 147.000.000 đồng, tổng gốc và lãi là 307.000.000 đồng. Ông Q đã trả 20.000.000 đồng, còn phải trả tiếp 287.000.000 đồng. Về án phí: Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Q phải chịu 14.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn Quang Q hiện nay công tác tại Công an huyện

VB, là Công an xã HN, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[2] Về pháp luật áp dụng: Bà Trương Thị H và ông Nguyễn Quang Q đã ký kết hợp đồng vay tài sản vào năm 2013; 2014. Các bên đã xác lập giao dịch và thực hiện giao dịch trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản này sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH 11 và các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết .

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được và các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp có đủ cơ sở khẳng định: Vào ngày 12-6-2013 bà Trương Thị H cho ông Nguyễn Quang Q vay số tiền là 60.000.000 đồng; ngày 31-5-2014 bà H cho ông Q vay số tiền là 100.000.000 đồng. Việc vay nợ được lập thành văn bản có xác nhận của ông Q, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói. Do ông Q không thanh toán trả số tiền vay gốc và lãi như cam kết nên bà H có đơn đề nghị Công an xã HN, huyện VB, thành phố Hải Phòng giải quyết. Quá trình giải quyết tại Công an xã HN cũng như tại Tòa án, ông Q cho rằng đã thanh toán trả bà H xong các khoản nợ gốc và lãi từ năm 2017 thông qua ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H và chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng vào số tài khoản của ông Ngô Văn Đ (chồng bà H). Tòa án đã ra thông báo yêu cầu ông Nguyễn Quang Q cung cấp tài liệu chứng cứ đã thanh toán trả tiền bà H, tuy nhiên ông Q không giao nộp các tài liệu này. Người làm chứng là các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H đều xác nhận không cầm tiền của ông Q trả bà H giúp ông Q như ông Q khai. Tòa án xác minh tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Uông Bí - Tây Quảng Ninh từ ngày 31-12-2014 đến ngày 31-12-2017 thì ông Nguyễn Quang Q có chuyển khoản vào tài khoản của ông Đ 04 lần vào các ngày 13/10/2016; 10/8/2017; 12/9/2017; 18/10/2017 mỗi lần 5.000.0000 đồng đều ghi rõ “Nguyễn Quang Q trả tiền H”. Do đó, việc ông Q cho rằng đã thanh toán trả bà H xong số tiền vay gốc và lãi vào năm 2017 là không có căn cứ, không được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q phải trả số tiền vay là có căn cứ, phù hợp với Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 được chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Bà Trương Thị H yêu cầu ông Nguyễn Quang Q phải thanh toán trả khoản tiền lãi tính trên nợ gốc tính từ ngày 31-5-2014 đến ngày xét xử 22-

8-2024 là 9%/năm cụ thể: 160.000.000 đồng (gốc) x 9%/năm x 122,5 tháng = 147.000.000 đồng. Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết. Cụ thể: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận NH không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, NH không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 về mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9,0%/năm. Vì vậy yêu cầu của bà H đề nghị áp dụng mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 31-5-2014 đến ngày 22-8-2024 là có căn cứ, phù hợp với pháp luật được chấp nhận. Do đó, buộc ông Nguyễn Quang Q phải có trách nhiệm trả bà Trương Thị H số tiền vay gốc là 160.000.000 đồng + tiền lãi 147.000.000 đồng; tổng là 307.000.000 đồng. Ông Q đã trả bà H 20.000.000 đồng, ông Q phải trả bà H số tiền còn lại là 287.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu đồng).

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Bà Trương Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Quang Q phải chịu 14.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 280, 283, 290, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 6 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H, buộc ông Nguyễn Quang Q phải thanh toán trả bà Trương Thị H số tiền nợ gốc và lãi còn lại là 287.000.000 (Hai trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

2. Án phí:

Bà Trương Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà H số tiền là 12.241.000 đồng (Mười hai triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn đồng) án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006742 ngày 10-11-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB, thành phố Hải Phòng.

Ông Nguyễn Quang Q phải chịu 14.350.000 đồng (Mười bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện VB, TP Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB;
- Lưu: HCTP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền